

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối huyện Đông Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/05/2018 của Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5759/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối huyện Đông Anh với các nội dung chủ yếu sau:

1.1 Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2020:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2016	Quy hoạch đến năm 2020		Số sánh diện tích giữa QH với hiện trạng tăng (+), giảm (-)	Số sánh diện tích giữa tỉnh phân bổ với huyện tăng (+), giảm (-)
				Tính phân bổ	Tổng diện tích phương án điều chỉnh quy hoạch duyệt		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(5)-(4)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		18561.72	18561.72	18561.72	0	0



1.2. Điều chỉnh quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.070,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1512,2
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1512,2</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	702,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	210
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	380
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	200

1.3. Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	158,44
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	7
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	80
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	22
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	14,64
2.10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,80

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển đổi mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của huyện Đông Anh.

Điều 2. Trách nhiệm của UBND huyện Đông Anh và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối với UBND huyện Đông Anh:

a. Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của huyện Đông Anh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2016	Quy hoạch đến năm 2020		So sánh diện tích giữa QH với hiện trạng tăng (+), giảm (-)	So sánh diện tích giữa tỉnh phân bổ với huyện tăng (+), giảm (-)
				Tỉnh phân bổ	Tổng diện tích phương án điều chỉnh quy hoạch duyệt		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10899.64	9178.16	7895	-3004.64	-1283.16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8016.52	7105.4	6504.32	-1512.2	-601.08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1521.88	1060.36	819.43	-702.45	-240.93
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	312.31	225.14	102.31	-210	-122.83
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	667.1	475.48	287.1	-380	-188.38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	381.83	381.83	181.83	-200	-200
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7503.54	9383.46	10666.72	3163.18	1283.26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	101.82	181.96	110.32	8.5	-71.64
2.2	Đất an ninh	CAN	10.82	18.3	15.42	4.6	-2.88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	311.33	574	389.47	78.14	-184.53
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0		0	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	92.2	77.58	77.58	-14.62
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48.35	408.9	500.95	452.6	92.05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	723.44	722.95	1025.34	301.9	302.39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18.21	18.21	18.21	0	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	CCC	2168.97	2643.52	2860.16	691.19	216.64
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	41.11	234.9	181.67	140.56	-53.23
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13.12	24.58	21.92	8.8	-2.66
2.1.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2423.13	2495.6	3011.52	588.39	515.92
2.1.4	Đất ở tại đô thị	ODT	90.85	500.7	736.7	645.85	236
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43.3	50.28	58.56	15.26	8.28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSN	0.1	1.66	2.39	2.29	0.73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0		0	0	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28.87	30.9	31.32	2.45	0.42
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	158.31	177.3	161.36	3.05	15.94
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29.29	47.99	47.99	18.7	0
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	18.01	18.01	17.77	0
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26.5	129.3	129.3	102.8	0
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20.8	23.55	23.55	2.75	0
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	923.52	923.52	923.52	0	0
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	305.61	305.61	305.61	0	0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15.86	15.86	15.86	0	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	158.53		0	-158.53	0

c. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

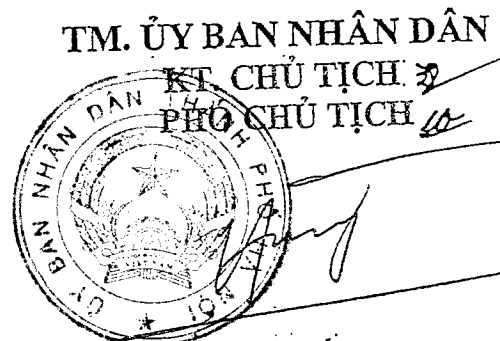
a. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất;

b. Tổng hợp báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành của Thành phố, Chủ tịch UBND huyện Đông Anh và các tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3; ✓
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- UBND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND Thành phố;
- VPUB: PCVP Phạm Chí Công, P.ĐT;
- Lưu VT, (14)



Nguyễn Quốc Hùng